

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÍ II NĂM 2025

ĐVT: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	01	721.858.894.314	673.043.800.040	1.315.338.606.422	1.280.420.961.954
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		02	1.567.253.127	1.105.357.258	2.343.782.559	1.859.688.772
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	720.291.641.187	671.938.442.782	1.312.994.823.863	1.278.561.273.182
4	Giá vốn hàng bán	21	11	437.054.501.525	423.067.723.358	822.860.358.968	796.232.692.056
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	283.237.139.662	248.870.719.424	490.134.464.895	482.328.581.126
6	Doanh thu hoạt động tài chính	22	21	4.728.272.910	6.208.209.436	9.471.912.131	11.913.096.407
7	Chi phí tài chính	23	22	2.780.331.240	2.201.585.303	5.149.944.038	2.764.765.439
	Trong đó: Chi phí lãi vay		23	1.695.576.790	961.990.355	3.543.016.646	1.905.227.346
8	Chi phí bán hàng	25	24	184.723.644.272	153.981.278.720	336.463.606.045	309.741.619.794
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp		25	47.873.034.922	37.464.309.270	87.830.305.166	76.149.995.176
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	52.588.402.138	61.431.755.567	70.162.521.777	105.585.297.124
11	Thu nhập khác		31	173.248.126	(918.604.871)	378.340.037	145.507.560
12	Chi phí khác		32	275.366	8.047.725	38.196.155	133.859.394
13	Lợi nhuận khác		40	172.972.760	(926.652.596)	340.143.882	11.648.166
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	52.761.374.898	60.505.102.971	70.502.665.659	105.596.945.290
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	51	12.703.040.035	14.381.984.066	18.278.133.739	14.381.984.066
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(1.892.874.469)	(2.493.670.110)	(3.360.155.123)	7.392.018.005
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	41.951.209.332	48.616.789.015	55.584.687.043	83.822.943.219

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
TRAPHACO  
Trần Túc Mã



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025*

MẪU SỐ: B01-DN  
Đơn vị tính: VNĐ

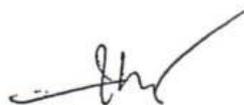
TÀI SẢN		Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>	<b>1.448.008.703.091</b>	<b>1.306.942.155.084</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>1</b>	<b>110</b>	<b>185.666.338.198</b>	<b>149.809.036.807</b>
1	Tiền		111	165.666.338.198	134.809.036.807
2	Các khoản tương đương tiền		112	20.000.000.000	15.000.000.000
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>120</b>	<b>407.734.740.435</b>	<b>422.719.675.778</b>
1	Chứng khoán kinh doanh		121	10.000.000.000	10.000.000.000
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	397.734.740.435	412.719.675.778
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu</b>		<b>130</b>	<b>555.913.937.131</b>	<b>401.243.440.626</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2	131	524.879.786.050	380.644.743.582
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	3	132	18.817.460.104	19.447.469.329
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn		133	-	-
4	Phải thu ngắn hạn khác	4	136	25.576.796.750	11.374.817.865
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	137	(13.360.105.773)	(10.223.590.150)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>		<b>140</b>	<b>281.299.180.564</b>	<b>313.388.791.816</b>
1	Hàng tồn kho	6	141	282.022.040.993	313.530.856.592
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149	(722.860.429)	(142.064.776)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>150</b>	<b>17.394.506.763</b>	<b>19.781.210.057</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	10	151	708.167.777	600.767.774
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	16.686.338.986	19.177.995.467
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153	-	2.446.816
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>	<b>582.615.118.346</b>	<b>582.141.517.868</b>
<b>I.</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>220</b>	<b>184.725.241.588</b>	<b>187.293.191.941</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	7	221	132.683.919.767	134.132.608.109
-	- Nguyên giá		222	337.683.413.108	332.200.679.441
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	(204.999.493.341)	(198.068.071.332)
2	Tài sản cố định vô hình	8	227	52.041.321.821	53.160.583.832
-	- Nguyên giá		228	69.138.671.410	68.331.671.410
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (**)		229	(17.097.349.589)	(15.171.087.578)
<b>II.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>240</b>	<b>7.669.579.272</b>	<b>6.486.761.272</b>
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	242	7.669.579.272	6.486.761.272
<b>III.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	11	<b>250</b>	<b>366.726.676.011</b>	<b>366.726.676.011</b>
1	Đầu tư vào công ty con		251	366.726.676.011	366.726.676.011
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>260</b>	<b>23.493.621.475</b>	<b>21.634.888.644</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	10	261	9.070.140.669	10.571.562.960
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	262	14.423.480.806	11.063.325.684
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>	<b>2.030.623.821.437</b>	<b>1.889.083.672.952</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Thuyết minh		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		Mã số		
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		300	903.337.216.825	730.362.211.305
<b>L Nợ ngắn hạn</b>		310	903.337.216.825	730.362.211.305
1 Phải trả cho người bán ngắn hạn	13	311	413.866.131.985	325.823.628.679
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	528.312.730	373.406.811
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	14	313	12.824.748.714	13.824.053.369
4 Phải trả người lao động		314	21.434.901.734	29.522.714.850
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	15	315	70.310.616.458	38.189.352.267
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	32.912.666.000	43.821.301.650
7 Phải trả ngắn hạn khác	16	319	87.576.151.046	88.695.068.131
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	320	263.883.688.158	189.908.590.601
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	-	204.094.947
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		400	1.127.286.604.612	1.158.721.461.647
<b>L Vốn chủ sở hữu</b>	18	410	1.127.286.604.612	1.158.721.461.647
1 Vốn góp của chủ sở hữu		411	414.536.730.000	414.536.730.000
2 Thặng dư vốn cổ phần		412	133.021.732.000	133.021.732.000
3 Cổ phiếu quỹ (*)		415	(3.593.000)	(3.593.000)
4 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417	-	-
5 Quỹ đầu tư phát triển		418	578.703.551.881	529.390.087.330
6 LNST chưa phân phối		421	1.028.183.731	81.776.505.317
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	1.028.183.731	81.776.505.317
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		440	<u>2.030.623.821.437</u>	<u>1.889.083.672.952</u>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VNĐ

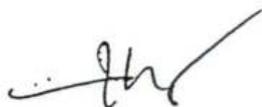
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày	Từ ngày
		01/01/2025 đến 30/06/2025	01/01/2024 đến 30/06/2024
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	70.502.665.659	105.596.945.290
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	13.525.920.970	11.432.813.624
Các khoản dự phòng	03	3.717.311.276	3.935.728.897
(Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	2.188.370.393	849.507.852
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(9.421.370.235)	(11.912.823.571)
Chi phí lãi vay	06	3.543.016.646	1.905.227.346
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>84.055.914.709</b>	<b>111.807.399.438</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(150.675.377.761)	(69.550.779.056)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	31.508.815.599	(21.976.470.072)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	105.847.503.596	(12.267.003.659)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.394.022.288	2.833.521.398
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.477.092.339)	(1.966.318.817)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.064.514.380)	(31.456.006.087)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.890.483.018)	(11.634.395.667)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>38.698.788.694</b>	<b>(34.210.052.522)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15.502.293.915)	(18.491.780.157)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	296.826.599	140.909.090
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(152.700.079.613)	(294.029.657.566)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	167.685.014.956	364.594.113.420
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.134.566.864	22.848.442.875
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>5.914.034.891</b>	<b>75.062.027.662</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày	Từ ngày 01/01/2024
		01/01/2025 đến 30/06/2025	đến 30/06/2024
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	502.485.659.824	74.566.147.818
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(428.510.562.267)	(167.967.756.063)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(82.872.151.000)	(82.790.946.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(8.897.053.443)</i>	<i>(176.192.554.245)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	35.715.770.142	(135.340.579.105)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	149.809.036.807	280.445.803.659
Chênh lệch tỷ giá	61	141.531.249	69.297.908
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	185.666.338.198	145.174.522.462

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

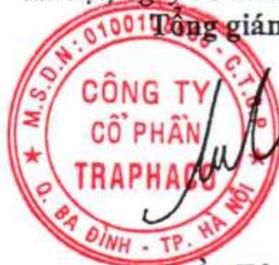
Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 26 vào ngày 11 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của công ty tại 75 phố Yên Ninh - P. Ba Đình - TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty lần thứ 26 là 414.536.730.000 VNĐ (*Bốn trăm mười bốn tỷ năm trăm ba sáu triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.*) tương đương 41.453.673 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ

**2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm****3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar); Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các chi nhánh như sau :

Công ty con :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT ĐăkLăk
- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên

Các chi nhánh :

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Ninh Bình	
- Chi nhánh Bắc Miền Trung	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Lâm Đồng	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	TP. Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Hải Dương	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	
- Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	
- Chi nhánh Bình Dương	TP. Hồ Chí Minh	
- Chi nhánh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	
- Chi nhánh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Ninh	
- Chi nhánh Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	
- Chi nhánh Kiên Giang	Tỉnh An Giang	

- Chi nhánh TT Huế	TP. Huế
- Chi nhánh Yên Bái	Tỉnh Lào Cai
- Chi nhánh Vĩnh Phúc	Tỉnh Phú Thọ
- Chi nhánh Bình Định	Tỉnh Gia Lai
- Chi nhánh Vũng Tàu	TP. Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Long An	Tỉnh Tây Ninh

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh:**

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính riêng.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn và dài hạn.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị từng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày

30/06/2025

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị văn phòng	02 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa

ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

#### **Chi phí khoản trả trước**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng

các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.  
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

##### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.490.479.105	10.042.552.083
Tiền gửi ngân hàng	163.175.859.093	124.615.313.934
Tiền đang chuyển		151.170.790
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	15.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>185.666.338.198</u></b>	<b><u>149.809.036.807</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có thời hạn không quá 3 tháng

##### 2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	VND	VND
<b>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>336.790.701.474</b>	<b>206.836.972.110</b>
Công ty CP đầu tư Nam Dương	8.833.829.812	10.057.228.002
Công ty CP dược Lâm Đồng	-	97.285.475
Công ty CP dược phẩm dược liệu Tây Nam	5.421.146.295	2.935.151.713
Công ty CP dược phẩm Việt - Miền Trung	2.425.618.742	2.268.208.284
Công ty CP dược phẩm Bắc Ninh	9.476.471.936	5.467.863.811
Công ty TNHH Life Care Việt Nam	9.226.823.496	6.314.814.313
Công ty CP thực phẩm và nước giải khát PTT	-	3.969.709.449
Các khoản phải thu khách hàng khác	301.406.811.193	175.726.711.063
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>188.089.084.576</b>	<b>173.807.771.472</b>
Công ty cổ phần dược VTYT Đắk Lắk	9.372.533.217	6.926.347.528
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	2.405.512.768	3.327.798.382
Công ty cổ phần CNC Traphaco	165.384.797.354	155.196.810.001
Công ty cổ phần Sao Mai	10.926.241.237	8.356.815.561
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>524.879.786.050</u></b>	<b><u>380.644.743.582</u></b>

**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	VND	VND
Factors Group of Nutritional Companies INC.	1.143.058.594	-
Công ty TNHH thương mại Liên Vinh	600.000.000	700.000.000
Công ty cổ phần dịch vụ công nghệ Nam Việt	2.381.645.000	920.265.000
Công ty TNHH Shinninghwa Việt Nam	149.270.000	1.102.530.000
Viện kiểm nghiệm thuốc Trung ương	1.263.400.000	1.560.000.000
Công ty TNHH ADIGIT	707.342.614	495.880.000
Công ty cổ phần thương mại VICO	-	828.144.000
Công ty CP tư vấn và XD Phúc Tâm	507.333.000	-
Công ty TNHH Khoa học và Công nghệ Saticus	319.990.000	-
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	11.745.420.896	13.840.650.329
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>18.817.460.104</u></b>	<b><u>19.447.469.329</u></b>

**4. PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/06/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>25.576.796.750</b>	<b>11.374.817.865</b>
Tạm ứng	5.622.632.792	1.488.499.678
Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	255.003.200	278.981.250
Phải thu quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.876.590.997	-
Lãi dự thu	8.188.494.390	5.162.243.840
Cổ tức phải thu	1.766.681.879	1.766.681.879
Khoản hỗ trợ của DW và Koba	2.844.379.600	2.661.402.600
Phải thu khác	1.023.013.892	17.008.618
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>25.576.796.750</u></b>	<b><u>11.374.817.865</u></b>

**5. NỢ XẤU**

	<u>30/06/2025</u>		<u>31/12/2024</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	28.493.038.909	15.132.933.136	22.162.518.110	11.938.927.960
<b>Tổng</b>	<b><u>28.493.038.909</u></b>	<b><u>15.132.933.136</u></b>	<b><u>22.162.518.110</u></b>	<b><u>11.938.927.960</u></b>

(\*) Công ty xác định các giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi đường	13.921.959.405	-	9.092.501.419	-
Nguyên liệu, vật liệu	30.000.788.683	(305.850.782)	23.568.952.639	-
Công cụ, dụng cụ	20.875.167	-	18.904.084	-
Chi phí SXKD dở dang	31.098.657.958	-	26.778.064.749	-
Thành phẩm	139.286.336.708	(388.915.212)	148.032.391.109	(71.416.096)
Hàng hoá	67.693.423.072	(28.094.435)	106.040.042.592	(70.648.680)
<b>Tổng</b>	<b>282.022.040.993</b>	<b>(722.860.429)</b>	<b>313.530.856.592</b>	<b>(142.064.776)</b>

## 7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ 01/01/2025	127.868.635.170	110.838.693.936	78.848.213.682	14.645.136.653	332.200.679.441
Số tăng trong kỳ	-	7.309.008.570	54.000.000	2.791.235.825	10.154.244.395
- Mua sắm mới	-	7.309.008.570	54.000.000	2.791.235.825	10.154.244.395
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(139.250.000)	(4.396.044.364)	(136.216.364)	(4.671.510.728)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(139.250.000)	(4.396.044.364)	(136.216.364)	(4.671.510.728)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ 30/06/2025</b>	<b>127.868.635.170</b>	<b>118.008.452.506</b>	<b>74.506.169.318</b>	<b>17.300.156.114</b>	<b>337.683.413.108</b>
Trong đó:					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>33.383.578.148</i>	<i>42.286.668.587</i>	<i>36.514.336.067</i>	<i>7.113.344.195</i>	<i>119.297.926.997</i>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ 01/01/2025	69.281.107.453	60.574.013.348	57.872.192.761	10.340.757.770	198.068.071.332
Số tăng trong kỳ	1.734.308.447	5.892.086.579	3.078.246.194	862.017.739	11.566.658.959
- Trích khấu hao	1.734.308.447	5.892.086.579	3.078.246.194	862.017.739	11.566.658.959
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(139.250.000)	(4.396.044.364)	(99.942.586)	(4.635.236.950)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(139.250.000)	(4.396.044.364)	(99.942.586)	(4.635.236.950)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ 30/06/2025</b>	<b>71.015.415.900</b>	<b>66.326.849.927</b>	<b>56.554.394.591</b>	<b>11.102.832.923</b>	<b>204.999.493.341</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Đầu kỳ	58.587.527.717	50.264.680.588	20.976.020.921	4.304.378.883	134.132.608.109
Cuối kỳ	56.853.219.270	51.681.602.579	17.951.774.727	6.197.323.191	132.683.919.767

## 8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2025	45.687.172.520	22.644.498.890	68.331.671.410
Số tăng trong năm	-	840.000.000	840.000.000
Số giảm trong kỳ	-	(33.000.000)	(33.000.000)
<b>Tại ngày 30/06/2025</b>	<b>45.687.172.520</b>	<b>23.451.498.890</b>	<b>69.138.671.410</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2025	-	15.171.087.578	15.171.087.578
Khấu hao trong kỳ	-	1.926.262.011	1.926.262.011
- Khấu hao trong năm	-	1.959.262.011	1.959.262.011
- Thanh lý, nhượng bán	-	(33.000.000)	(33.000.000)
<b>Tại ngày 30/06/2025</b>	<b>-</b>	<b>17.097.349.589</b>	<b>17.097.349.589</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2025	45.687.172.520	7.473.411.312	53.160.583.832
<b>Tại ngày 30/06/2025</b>	<b>45.687.172.520</b>	<b>6.354.149.301</b>	<b>52.041.321.821</b>

Nguyên giá tài sản vô hình đã khấu hao hết

8.496.790.000

Chi tiết	Diện tích	Số tiền
	(m <sup>2</sup> )	VND
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283	2.618.528.525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	235	7.795.378.640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	289	2.350.425.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 581)	307	1.290.240.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 582)	302	1.267.560.000
QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Diễm Trung - Nha Trang	306	1.873.777.089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340	3.049.800.000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Phòng	250	3.518.560.000
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - TP Thanh Hoá	458	3.500.078.454
QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang	151	2.710.406.558
QSD đất tại khu dân cư số 2 - P. Đình Kế - TP Bắc Giang - Tỉnh Bắc Ninh	178	1.845.000.000
QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ	205	1.454.200.000
QSD tại phường Xuân An, TP Phan Thiết, Tỉnh Lâm Đồng	200	3.518.398.650
QSD đất tại 61 Đồng Đa - Vĩnh Lạc - TP Rạch Giá - tỉnh An Giang	148	3.620.363.636

Chi tiết	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Số tiền VNĐ
QSD đất tại thửa đất số 630, 631, 632 - Tờ bản đồ số 19, phường Gia Sàng, TP Thái Nguyên	270	3.731.036.944
QSD tại Lô Q4-14 Khu đô thị Cầu Sắt CN Gia Lai	273	1.543.419.024
Phần mềm quản lý nhân sự, tiền lương		1.394.920.000
Phần mềm hệ thống phân phối SaleUp		2.312.170.000
Phần mềm hệ thống phân phối SaleUp (Bổ sung tích điểm)		1.405.000.000
Phần mềm quản lý nhóm sản phẩm mới		150.000.000
Nâng cấp phần mềm quản lý hệ thống phân phối Salesup DMS		4.150.398.050
Phần mềm khảo sát khách hàng + bổ sung tính năng		280.000.000
Phần mềm quản trị tài chính (ERP)		4.309.700.000
Phần mềm hệ thống QTTC giai đoạn 2		1.233.975.000
Phần mềm quản lý văn phòng		680.000.000
Phần mềm báo cáo BI		1.134.000.000
Phần mềm CRM chăm sóc khách hàng		340.000.000
Phần mềm quản lý đánh giá trực tuyến		50.000.000
Phần mềm quản lý thiết bị		86.000.000
Phần mềm nhân sự		1.118.400.000
Phần mềm hệ thống báo cáo phân tích kinh doanh		655.000.000
Bản quyền phần mềm ảo hoá VMware8		303.490.000
Phần mềm quản lý vận tải STM		540.000.000
Phần mềm hệ thống nâng cao trải nghiệm khách hàng trên ZaloOA		929.390.334
Phần mềm tính năng QR Code siêu liên kết và ứng dụng truy xuất nguồn gốc SP		1.503.000.000
Phần mềm backup dữ liệu hạ tầng CNTT		238.780.000
Phần mềm giám sát hạ tầng CNTT		198.260.000
Phần mềm truy xuất nguồn gốc SP được liệu		439.015.506
<b>Tổng</b>		<b>69.138.671.410</b>

## 9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2025 VNĐ	31/12/2024 VNĐ
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.352.727.272	2.352.727.272
Chi phí mua đất tại chi nhánh Hưng Yên	3.385.000.000	3.385.000.000
Phần mềm quản lý nhân sự HRM Pro	1.931.852.000	749.034.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.669.579.272</b>	<b>6.486.761.272</b>

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN - DÀI HẠN

	30/06/2025	31/12/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	708.167.777	600.767.774
Chi phí cải tạo, lắp đặt, sửa chữa	-	-
Khác	708.167.777	600.767.774
b) Dài hạn	9.070.140.669	10.571.562.960
Chi phí cải tạo, lắp đặt	4.830.241.615	5.364.461.531
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.514.717.942	3.782.956.983
Chi phí trả trước dài hạn khác	725.181.112	1.424.144.446
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.778.308.446</b>	<b>11.172.330.734</b>

## 11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/06/2025	31/12/2024
	VND	VND
Công ty TNHH TraphacoSapa	26.675.000.000	26.675.000.000
Công ty CP công nghệ cao Traphaco	71.382.500.000	71.382.500.000
Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk	18.669.176.011	18.669.176.011
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	250.000.000.000	250.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>366.726.676.011</b>	<b>366.726.676.011</b>

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2025 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;...
Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược
Công ty cổ phần dược VTYT Đăk Lăk	Tỉnh Đăk Lăk	58.23%	58.23%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng. Xuất nhập khẩu thuốc, dược liệu, thiết bị y tế.
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm tân dược

## 11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

	Đơn vị tính: VNĐ					
	<i>Số cuối kỳ</i>			<i>Số đầu năm</i>		
	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty con</b>		<b>366.726.676.011</b>			<b>366.726.676.011</b>	
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa (*)		26.675.000.000			26.675.000.000	
Công ty CP CNC Traphaco (**)	5.791.986	71.382.500.000	231.679.440.000	5.791.986	71.382.500.000	202.140.311.400
Công ty CP dược - VTYT Đắk Lắk (**)	1.130.271	18.669.176.011	33.116.940.300	1.130.271	18.669.176.011	32.212.723.500
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (*)		250.000.000.000			250.000.000.000	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>366.726.676.011</u></b>			<b><u>366.726.676.011</u></b>	

(\*) Công ty không thể thu thập được các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

## 12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tài sản thuế thu nhập hoãn lại phản ánh tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (bao gồm các khoản chi phí phải trả chưa thanh toán và doanh thu chưa thực hiện tương ứng với số điểm tích lũy chưa sử dụng) và được xác định theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

## 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025	31/12/2024
	VND	VND
Nanum CNC	9.199.110.904	8.937.128.620
Zhejiang Chemicals import and export corporation	37.398.600.000	11.114.685.000
Daewoong Pharmaceuticals Co. Ltd	14.813.312.992	15.406.568.233
G-Rish Pharma PVT Ltd	16.647.900.000	-
Công ty TNHH hóa dược phẩm Phương Phúc	390.075.000	11.393.702.250
Công ty CP bao bì và in Nông nghiệp	5.169.965.418	4.915.676.232
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	742.205.087	7.352.299.971
Công ty cổ phần CNC Traphaco	30.786.469.104	38.309.436.471
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	228.228.035.372	153.683.279.553
Các đối tượng khác	70.490.458.108	74.710.852.349
<b>Tổng cộng</b>	<b>413.866.131.985</b>	<b>325.823.628.679</b>

## 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	852.513	17.244.620.024	16.475.432.155	770.040.382
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7.033.915.413	7.033.915.413	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	628.549.960	628.549.960	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.791.977.695	18.278.133.739	20.064.514.380	10.005.597.054
Thuế thu nhập cá nhân	2.031.223.161	14.802.373.724	14.784.790.182	2.048.806.703
Thuế khác	-	1.420.509.784	1.420.205.209	304.575
<b>Tổng</b>	<b>13.824.053.369</b>	<b>59.408.102.644</b>	<b>60.407.407.299</b>	<b>12.824.748.714</b>

## 15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	31/12/2024
	VND	VND
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	28.676.630.362	18.696.333.227
Chi phí lãi vay	131.182.728	65.258.421
Chi phí thù lao phải trả cho CTV, TDV	31.008.377.048	13.279.262.914
Chi phí phải trả khác	10.494.426.320	6.148.497.705
<b>Tổng cộng</b>	<b>70.310.616.458</b>	<b>38.189.352.267</b>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	31/12/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	164.699.847	113.299.812
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	321.687.414	347.633.692
Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	554.666.605	390.117.900
Cổ tức phải trả cổ đông	83.782.822.978	83.753.893.978
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.752.274.202	4.090.122.749
<b>Tổng cộng</b>	<b>87.576.151.046</b>	<b>88.695.068.131</b>

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	31/12/2024		Phát sinh trong kỳ		30/06/2025	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	189.908.590.601	189.908.590.601	502.485.659.824	(428.510.562.267)	263.883.688.158	263.883.688.158
Vay ngân hàng	189.908.590.601	189.908.590.601	502.485.659.824	(428.510.562.267)	263.883.688.158	263.883.688.158
<b>Cộng</b>	<b>189.908.590.601</b>	<b>189.908.590.601</b>	<b>502.485.659.824</b>	<b>(428.510.562.267)</b>	<b>263.883.688.158</b>	<b>263.883.688.158</b>

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2025

Ngân hàng	Số tiền vay	Ngày đến hạn trả gốc vay	Lãi suất (%) /năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	53.416.351.049	Thời hạn vay 3 tháng. Gốc vay được hoàn trả cuối cùng theo từng khế ước nhận nợ. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng	3,7%	- Hợp đồng tín dụng SHBHNC/HĐTĐ/790500028290(7/6/2023), hạn mức vay: 150 tỷ & đồng sửa đổi SHBHNC/HĐTĐ/790500028290/02(25/3/2025)
Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Hà Nội	149.999.708.128	Thời hạn vay 3 - 5 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng	3,2% - 4,7%	- Hợp đồng tín dụng 1500-LAV-2024 02508(23/10/2024) hạn mức 90 tỷ -Cầm cố tài sản là Thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn số 317753438 ngày 08/03/2024 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank). Giá trị tài sản bảo đảm: 34.400.000.000 VND
Ngân hàng Vietcombank	60.467.628.981	Thời hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng	3,9%	- Hợp đồng tín dụng KH3-240379/HDTCD.TRA(19/12/2024), hạn mức vay: 100 tỷ

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2024	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	479.156.087.330	132.165.420.244	1.158.876.376.574
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	189.549.850.432	189.549.850.432
Trích lập các quỹ	-	-	-	50.234.000.000	(50.234.000.000)	-
Trích cổ tức	-	-	-	-	(165.802.160.000)	(165.802.160.000)
Tạm trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(23.902.605.359)	(23.902.605.359)
Số dư 01/01/2025	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	529.390.087.330	81.776.505.317	1.158.721.461.647
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	55.584.687.043	55.584.687.043
Trích lập các quỹ	-	-	-	49.313.464.551	(49.313.464.551)	-
Trích cổ tức từ LN 2024	-	-	-	-	(82.901.080.000)	(82.901.080.000)
Hoàn trích quỹ KTPL 2024	-	-	-	-	521.200	521.200
Tạm trích quỹ KTPL năm 2025	-	-	-	-	(4.118.985.278)	(4.118.985.278)
Số dư cuối kỳ 31/03/2025	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	578.703.551.881	1.028.183.731	1.127.286.604.612

b) **Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 26 ngày 11 tháng 07 năm 2025, vốn điều lệ của công ty là 414.536.730.000 VNĐ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, vốn điều lệ của công ty đã được các cổ đông đóng góp với phần vốn góp như sau:

	Theo danh sách cổ đông tại ngày 30/06/2025		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2024	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	147.865.120.000	35,67%	147.865.120.000	35,67%
Magbi Fun Limited	103.613.850.000	25,00%	103.613.850.000	25,00%
Super Delta Pte. Ltd	62.672.890.000	15,12%	62.672.890.000	15,12%
Access S A., SICAV-SIF - ASIA TOP PICKS	20.740.000.000	5,00%	20.740.000.000	0,00%
Vốn góp của các đối tượng khác	79.613.540.000	19,21%	79.613.540.000	19,21%
Cổ phiếu quỹ	31.330.000	0,01%	31.330.000	0,01%
<b>Tổng</b>	<b>414.536.730.000</b>	<b>100%</b>	<b>414.536.730.000</b>	<b>100%</b>

c) **Cổ phiếu**

	30/06/2025	31/12/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.453.673	41.453.673
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.453.673	41.453.673
Số lượng cổ phiếu quỹ	3.133	3.133
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.133	3.133
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.450.540	41.450.540
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.450.540	41.450.540
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000VND/ICP	10.000VND/ICP

## 19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2025	31/12/2024
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Dollar Mỹ (USD)	50.117,95	3.559,63
Nợ khó đòi đã xử lý	9.500.253.738	9.500.253.738
<b>Tài sản thuê ngoài</b>		
	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	1.430.806.663	2.891.403.541

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3.887.045.572	4.147.361.778
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	8.584.929.078	10.342.494.336
Sau 5 năm	-	-
	<b>12.471.974.650</b>	<b>14.489.856.114</b>
<b>20. DOANH THU</b>		
	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	798.849.754.027	804.970.632.646
Doanh thu bán hàng hóa	290.766.023.992	234.387.995.328
Doanh thu bán nguyên vật liệu	225.654.449.111	241.030.493.373
Doanh thu cung cấp dịch vụ	68.379.292	31.840.607
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.315.338.606.422</b>	<b>1.280.420.961.954</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	(2.343.782.559)	(1.859.688.772)
	<b>(2.343.782.559)</b>	<b>(1.859.688.772)</b>
<b>21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP</b>		
	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	417.165.770.617	414.726.434.709
Giá vốn của hàng hóa đã bán	179.918.393.464	140.537.946.929
Giá vốn nguyên vật liệu	225.776.194.887	240.968.310.418
<b>Tổng cộng</b>	<b>822.860.358.968</b>	<b>796.232.692.056</b>
<b>22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.160.817.414	9.856.597.605
Lãi chênh lệch tỉ giá	311.094.717	135.038.102
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.921.460.700
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.471.912.131</b>	<b>11.913.096.407</b>
<b>23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.543.016.646	1.905.227.346
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	(1.297.546.638)	(70.660.167)
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	2.904.474.030	930.198.260
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.149.944.038</b>	<b>2.764.765.439</b>

## 24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	403.884.406.114	433.078.002.234
Chi phí nhân công	142.956.381.806	123.652.040.728
Chi phí khấu hao và hao mòn	13.525.920.970	11.432.813.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.487.141.041	149.597.118.021
Chi phí bằng tiền	126.180.370.704	105.472.700.360
<b>Tổng cộng</b>	<b>837.034.220.636</b>	<b>823.232.674.966</b>

## 25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>87.830.305.166</b>	<b>76.149.995.176</b>
Chi phí nhân viên quản lý	38.538.015.949	33.357.553.883
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.574.098.462	23.059.023.783
Chi phí khấu hao và hao mòn	8.132.586.717	6.056.931.005
Các khoản chi phí quản lý khác	18.585.604.038	11.545.839.304
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>336.463.606.045</b>	<b>309.741.619.794</b>
Chi phí nhân viên	102.518.440.963	88.530.796.969
Chi phí quảng cáo	73.976.310.229	86.176.498.397
Chiết khấu bán hàng	36.883.493.964	35.154.145.155
Chi phí cộng tác viên	51.307.684.784	38.548.325.917
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.039.938.464	4.769.225.901
Các khoản chi phí bán hàng khác	66.737.737.641	56.562.627.455

## 26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	70.502.665.658	105.596.945.290
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	4.087.227.421	3.241.541.517
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.370.823.446	5.232.300.125
- Các khoản điều chỉnh giảm	(283.596.025)	(1.990.758.608)
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	74.589.893.079	108.838.486.807
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	14.917.978.616	21.767.697.361
Thuế TNDN nộp bổ sung (*)	-	6.304.711
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(3.360.155.123)	(7.392.018.005)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>18.278.133.739</b>	<b>14.381.984.066</b>

**27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 20 và số 21.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

**28. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty CP CNC Traphaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con
Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk	Công ty con
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
Magbi Fun Limited	Cổ đông lớn
Super Delta Pte. Ltd	Cổ đông lớn
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	Cổ đông liên quan tới thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Sao Mai	Công ty liên quan tới thành viên HĐQT

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2025</u> <u>đến 30/06/2025</u>	<u>Từ ngày 01/01/2024</u> <u>đến 31/12/2024</u>
	VND	VND
<b>Bán hàng hóa, dịch vụ</b>		
Công ty CP CNC Traphaco	81.521.799.709	209.599.225.702
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	12.287.650.799	26.177.035.310
Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk	30.997.325.710	48.626.002.794
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	69.654.534.819	222.631.586.495
Công ty cổ phần Sao Mai	43.843.316.172	86.556.821.016

<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Công ty CP CNC Traphaco	201.273.328.748	488.696.632.250
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	14.812.507.667	43.705.412.603
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	229.315.772.227	431.033.103.508
Daewoong Phacmaceutials Co., Ltd	23.124.150.522	45.498.031.793
<b>Cổ tức - lợi nhuận được chia</b>		
Công ty CP CNC Traphaco	-	11.583.972.000
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	-	1.921.460.700
<b>Cổ tức đã trả cho các cổ đông</b>	<b>82.872.151.000</b>	<b>165.802.160.000</b>
<b>Thu nhập của HĐQT và ban Tổng giám đốc</b>	<b>13.139.448.334</b>	<b>19.799.812.333</b>

*Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán*

	<u>30/06/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	VND	VND
<b>Phải thu</b>		
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	9.372.533.217	6.926.347.528
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	2.405.512.768	3.327.798.382
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	-	-
Công ty CP CNC Traphaco	165.384.797.354	155.196.810.001
Công ty cổ phần Sao Mai	10.926.241.237	8.356.815.561
<b>Phải trả</b>		
Công ty CP CNC Traphaco	30.786.469.104	38.309.436.471
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	742.205.087	7.352.299.971
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	228.228.035.372	153.683.279.553
Daewoong Phacmaceutials Co., Ltd	14.813.312.992	15.406.568.233

**28. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN**

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Traphaco (Mã chứng khoán:TRA) xin giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm Quý 2/2025 so với Quý 2/2024 như sau:

	<u>Quý 2/2024</u>	<u>Quý 2/2025</u>	<u>Chênh lệch</u>
Lợi nhuận sau thuế	48.616.789.015 VNĐ	41.951.209.332 VNĐ	<b>(13,71%)</b>

Có sự chênh lệch lợi nhuận như trên là do một số nguyên nhân sau :

- Tỷ trọng doanh thu hàng khai thác khác với tỷ suất lợi nhuận thấp tăng so với cùng kỳ năm 2024.
- Lãi suất tiền gửi giảm mạnh dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính giảm 23,84% so với quý 02/2024.

- Chi phí hoạt động có sự điều chỉnh nhẹ do công ty tập trung các nguồn lực tài chính cho hệ thống phân phối, hệ thống Logistic chuyên nghiệp.

Là nguyên nhân chính làm cho kết quả kinh doanh quý 02/2025 biến động giảm 13,71% so với quý 02/2024.

Trên đây là giải trình làm rõ hơn về kết quả kinh doanh quý 02/2025 của Công ty cổ phần Traphaco.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025



Tổng giám đốc

Trần Túc Mã